

CHÍNH SÁCH “NHU VIỄN” CỦA NHÀ NƯỚC THỜI LÊ SƠ QUA BỘ LUẬT HỒNG ĐỨC (1483)

NGUYỄN DUY BÌNH
NGUYỄN THỊ THU THỦY

Đối với một quốc gia đa tộc ng-ời nh- Việt Nam, việc giải quyết vấn đề dân tộc là một nhiệm vụ tất yếu, luôn đ-ợc đặt ra trong quá trình quản lý đất n-ớc. Thời trung đại, quá trình xây dựng Nhà n-ớc phong kiến trung -ơng tập quyền gắn liền với quá trình phát triển kinh tế, ổn định biên c-ơng, củng cố quốc phòng, bảo vệ và phát triển đất n-ớc. Chính sách đối với đồng bào vùng dân tộc thiểu số là một trong những chính sách quan trọng, có tính xuyên suốt của các triều đại phong kiến Việt Nam. Bài viết này đề cập đến chính sách *nhu viễn* - một trong những chính sách của Nhà n-ớc phong kiến đối với vùng dân tộc thiểu số. Do khuôn khổ bài tạp chí, chúng tôi chỉ giới hạn tìm hiểu chính sách *nhu viễn* của Nhà n-ớc Lê sơ thông qua Bộ luật Hồng Đức (1483).

1. Khái quát về chính sách “*nhu viễn*”

1.1. Khái niệm chính sách “*nhu viễn*”

Lời nói đầu sách “*nhu viễn*” (trong *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*) do Tạ Quang Phát dịch, Bộ Văn hoá – Giáo dục Sài Gòn xuất bản, 1965, trang 6 giải thích nội hàm “*nhu viễn*” nh- sau:

“...*Nhu là an, viễn là xa. Nhu viễn là nói về cái đức của bậc đế v-ơng phổ cập gần xa, làm cho dân chúng nơi nơi đều đ-ợc yên ổn và*

*kính phục triều đình. Hai chữ “*nhu viễn*” xuất xứ trong câu “*nhu viễn năng nhĩ*”¹ ở thiên Thuán điển trong Th- kinh”.*

Trong “*Từ điển Hán Việt từ nguyên*” của Bửu Kế, Nxb Thuận Hoá, 1999, trang 1333 giải thích: “*Nhu là yên ổn, viễn là xa xôi. Nhu viễn là làm cho yên ổn chốn xa xôi...*”. Có thể hiểu “*chốn xa xôi*” ở đây chính là những vùng biên viễn, miền núi – nơi c- trú chủ yếu của các dân tộc thiểu số ở n-ớc ta.

Qua hai cách giải thích trên, có thể hiểu nh- sau: *Nhu viễn* là một chính sách chính trị mà các triều đại phong kiến ở n-ớc ta đã áp dụng đối với các dân tộc thiểu số ở những vùng biên giới xa xôi nhằm giữ yên bờ cõi, bảo đảm an ninh chính trị những vùng đó, thắt chặt mối quan hệ và tình đoàn kết giữa trung -ơng và địa ph-ơng.

Chính sách *nhu viễn* chủ yếu đ-ợc áp dụng từ thời Lý (thế kỷ XI). Từ thời Lê sơ đến thời Nguyễn (thế kỷ XV - đầu thế kỷ XIX), do tính chất tập quyền của Nhà n-ớc ngày càng mạnh mẽ, nên mức độ và phạm trù nội dung của chính sách *nhu viễn* đã khác so với thời kỳ tr-ớc.

1.2. Cơ sở của chính sách “*nhu viễn*”

Một là, xuất phát từ vị trí chiến l-ợc về địa bàn c- trú của vùng dân tộc miền núi.

¹ Nghĩa là: Làm yên đ-ợc chỗ xa xôi thì cũng giữ yên ổn đ-ợc chỗ gần.

Thời phong kiến, n-ớc Đại Việt có vị trí địa lý thuận lợi, tiếp giáp với những v-ơng quốc có tham vọng bành tr-ởng lãnh thổ (Chămpa, Chân Lạp ở phía Nam; Trung Quốc ở phía Bắc) nên th-ờng xuyên phải đối phó với các cuộc chiến tranh xâm l-ợc từ bên ngoài. Các vùng miền núi, biên giới – nơi có nhiều dân tộc thiểu số sinh sống – là địa bàn quan trọng, đ-ợc coi là “*phên dậu*”, “*tám bình phong*” che chở đất n-ớc. Điều này đòi hỏi Nhà n-ớc trung -ơng phải có chính sách cai quản hợp lý ở các vùng này để đảm bảo an ninh quốc phòng, giữ vững độc lập chủ quyền của đất n-ớc. Chính sách đó vừa phải đảm bảo việc thắt chặt quản lý của Nhà n-ớc trung -ơng, nh-ng cũng vừa phải thể hiện sự cai trị mềm dẻo giữa triều đình và các vùng biên viễn.

Hai là, xuất phát từ đặc điểm lịch sử - xã hội của các vùng dân tộc thiểu số ở miền núi.

Trong đời sống xã hội của c- dân các vùng dân tộc thiểu số ở miền núi, các thủ lĩnh, tù tr-ởng có vai trò rất lớn, vì họ là tầng lớp nắm mọi quyền hành trong quản lý dân c- và điều hành các công việc chung. Nhà n-ớc trung -ơng muốn thắt chặt quản lý nhân dân ở các vùng này, nhất thiết phải thông qua và tranh thủ đ-ợc sự ủng hộ của các tù tr-ởng, thủ lĩnh đó.

Hơn nữa, các vùng dân tộc thiểu số ở miền núi có truyền thống tự trị lâu đời. Triều đình trung -ơng muốn nắm bắt vùng này không thể chỉ dùng biện pháp can thiệp mạnh mẽ bằng pháp quyền của Nhà n-ớc mà còn phải căn cứ vào tổ chức xã hội và tập quán pháp ở đó để quản lý. Đặc điểm này chi phối nội dung chính sách “*nhu viễn*” của Nhà n-ớc: vừa tôn trọng cơ chế tự trị, tự quản của các vùng miền núi, biên giới nh-ng cũng có những biện pháp cứng rắn, thậm chí

đàn áp khi cần thiết để ngăn cản xu h-ớng cát cứ, tự trị hoàn toàn.

Ba là, xuất phát từ những đóng góp của các dân tộc miền núi trong sự nghiệp dựng n-ớc và giữ n-ớc, trong thực tiễn lịch sử.

Trong thực tiễn lịch sử Việt Nam, các dân tộc miền núi (phía Bắc) đã có nhiều đóng góp trong việc phối hợp cùng triều đình Nhà n-ớc phong kiến trung -ơng chống giặc ngoại xâm, lập nên nhiều chiến công lớn từ thời Tiền Lê đến thời Lý, Trần, Lê sơ, góp phần không nhỏ vào việc bảo vệ và đấu tranh giành độc lập dân tộc. Để khích lệ sự đóng góp ấy, Nhà n-ớc cần phải có chính sách quan tâm, vỗ về, động viên họ, tr-ớc hết là phải đảm bảo quyền lợi về kinh tế – xã hội, làm cho đời sống nhân dân ở những vùng này yên ổn.

Bốn là, xuất phát từ chính sách trị n-ớc của các triều đại phong kiến Việt Nam đối với các vùng dân tộc miền núi. Bản thân các triều đại phong kiến n-ớc ta luôn luôn đặt vấn đề “*trị n-ớc an dân*” thành một mục tiêu chiến l-ợc trong chính sách cai trị; trong đó, đặc biệt chú ý đến những vùng biên viễn xa xôi của đất n-ớc. Lê Lợi từng viết: “*Biên phòng tất cả khéo m-u ph-ơng l-ợc, xã tắc nên tính kế yên ổn lâu dài*” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 1972, tr. 308). Rõ ràng các triều đại phong kiến n-ớc ta đều nhận thức rõ mối quan hệ hai chiều giữa trung -ơng và địa ph-ơng, cụ thể là mối quan hệ giữa triều đình phong kiến trung -ơng với các vùng châu trị, phiên, trấn ở miền núi, biên c-ơng. Khi chính sự ở các vùng này yên, đời sống dân sinh ổn định thì đất n-ớc yên ổn, có chỗ dựa vững chắc. Ng-ợc lại, khi chính sự loạn lạc, dân tình nổi dậy chống đối thì tất sẽ sinh biến, dễ bị kẻ thù bên ngoài lợi dụng và sẽ gây bất an cho nền thống trị quốc gia.

Muốn tránh nguy cơ đó, Nhà n-ớc trung - ơng cần có chính sách hợp lý để đảm bảo thân dân ở những vùng này tin, phục và đi theo triều đình. “*Nhu viễn*” là một trong những chính sách bắt nguồn từ việc nhận thức đ-ợc yêu cầu đó.

Bốn lý do đ-ợc xem là cơ sở của chính sách *nhu viễn* nêu trên có mối quan hệ gắn chặt, không tách biệt nhau. Chính sách *nhu viễn* đ-ợc thực hiện là sự tổng hợp của tất cả những lý do đó.

2. Chính sách “*nhu viễn*” của Nhà n-ớc Lê sơ qua Quốc triều hình luật

2.1. Nội dung chính sách “*nhu viễn*” của Nhà n-ớc Lê sơ thông qua Quốc triều hình luật

Do phạm vi của bài viết, chúng tôi không trình bày cụ thể việc thực hiện chính sách *nhu viễn* d-ới thời Lê sơ mà chỉ đề cập đến một khía cạnh nhỏ ở lĩnh vực luật pháp, thông qua dẫn chứng tiêu biểu nhất là bộ luật Hồng Đức (1483).

Quốc triều hình luật đ-ợc xây dựng dựa trên việc kế thừa các điều luật đã ban hành của các triều vua Lê tr-ớc đó và trên cơ sở của những quan hệ kinh tế – xã hội mới phát sinh cần có sự điều chỉnh của pháp luật. Vì đ-ợc hoàn thành biên soạn vào năm Quý Mão nên hiệu Hồng Đức đ-ợc triều Vua Lê Thánh Tông (năm 1483), nên *Quốc triều hình luật* còn đ-ợc gọi là *Bộ luật Hồng Đức*.

Với 13 ch-ơng, chia làm 6 quyển, gộp lại thành 722 điều, *Quốc triều hình luật* (QTHL) ra đời nhằm bảo vệ trật tự xã hội đ-ợng thời mà tr-ớc hết là bảo vệ lợi ích của giai cấp phong kiến. Tuy nhiên, QTHL cũng có nhiều điều tiến bộ, tích cực nhằm củng cố khối đại đoàn kết dân tộc và chế độ chính trị trung - ơng tập quyền. Một trong những điều

luật thể hiện nội dung này là những quy định đối với các vùng dân tộc thiểu số.

Trong số 722 điều của bộ luật, có 12 điều bàn về chính sách đối với các dân tộc thiểu số. Tỷ lệ này còn quá nhỏ, ch-a cho phép nâng lên thành một đặc điểm của bộ luật nh-ng có thể giúp chúng ta hiểu đ-ợc phần nào những chính sách tiến bộ của Nhà n-ớc thời Lê sơ, đặc biệt là d-ới triều Vua Lê Thánh Tông.

Nghiên cứu nội dung của các điều luật bàn về các vùng dân tộc thiểu số, chúng ta có thể thấy Nhà n-ớc trung - ơng tập quyền thời Lê sơ đã giải quyết vấn đề theo các khía cạnh sau:

- Thứ nhất, luật pháp rất chú ý đến phong tục, tập quán của vùng dân tộc thiểu số để có cách ứng xử phù hợp.

Đây là điều đầu tiên và rất dễ nhận thấy khi nghiên cứu nội dung các điều luật bàn về các vùng dân tộc thiểu số.

Các dân tộc thiểu số này có các phong tục, tập quán đặc thù, khác biệt so với ng-ời Kinh.

Khi ban hành luật, nhà Lê Sơ đã rất chú ý đến phong tục, tập quán của dân tộc thiểu số để có cách ứng xử hợp lý.

Tr-ớc hết, QTHL quy định xử phạt ng-ời dân tộc thiểu số tùy theo phong tục, tập quán của họ chứ không định tội theo luật pháp giống nh- với ng-ời Kinh. Điều 40 quy định: “*Những ng-ời miền th-ơng du² cùng phạm tội với nhau thì theo phong tục xử ấy mà định tội. Những ng-ời th-ơng du phạm tội với ng-ời trung châu³ thì theo luật mà định tội*” (Luật Hồng Đức, 2003, tr. 45). Tiếp nối

² Th-ơng du: miền núi.

³ Trung châu: vùng trung du và đồng bằng.

điều 40, điều 451 của bộ luật cũng quy định: “Ng-ời Man Liêu⁴ c-óp bóc của nhau, giết nhau...nếu hòa giải thì cũng cho” (Luật Hồng Đức, 2003, tr. 172).

Không những chú ý đến việc xét xử các vùng dân tộc thiểu số theo phong tục, tập quán, QTHL cũng quy định hình phạt rất nghiêm khắc đối với những quan quản giám tự ý xử phạt dân Man Liêu, không căn cứ theo luật tục của nơi đó: “Các quan quản giám các dân Man Liêu, tự ý giữ trông coi những vụ kiện trong hạt, sai ng-ời nhà đem tráp đi bắt ng-ời hoặc là ức hiếp ng-ời mà giam cầm, thì xử phạt 60 tr-ợng và bị biếm⁵ 2 t-. Các quan tôn thất từ nhị phẩm trở lên, phạm lỗi này thì phải phạt 100 quan, thuộc lại xử tội, đ⁶ làm khao đình. Nếu ng-ời bị giam đã đ-ợc tâu lên cho tha ra mà còn cứ cố giam, viên quản giám bị xử tội nặng hơn ba bậc, lại mất cả chức quản giám. Quan các lộ, huyện biết việc ấy mà cố ý không tâu lên thì xử tội biếm hay bãi chức” (Luật Hồng Đức, 2003, tr. 83).

Bên cạnh điều đó, QTHL cũng có những quy định về giảm hoặc miễn thuế cho các vùng dân tộc thiểu số, bảo vệ tài sản của họ, đồng thời cũng có những hình phạt nặng đối với ng-ời nào vi phạm quy định. Các điều 163, 531 và 595 đ-ợc ban hành là nhằm mục đích đó.

Điều 531 quy định việc xử phạt đối với những ng-ời đòi tr-ợng thu sản vật của ng-ời dân tộc thiểu số: “Đòi tr-ợng thu những sản vật của dân Di Liêu⁷ thì xử tội l-⁸ đi châu ngoài và phải bồi th-ờng gấp đôi tang vật”

(Luật Hồng Đức, 2003, tr. 200). Cũng trên tinh thần đó, điều 595 quy định: “Đi thu thuế của dân Man Liêu mà không đến trình ng-ời quản giám thì xử biếm 1 t-; ng-ời quản giám giấu việc trái lệ này không tâu, thì phạt tiền; th-ờng cho những ng-ời tố cáo nh- luật định” (Luật Hồng Đức, 2003, tr. 218). Điều 163 có những quy định về việc bảo vệ tài sản của dân Man Liêu: “Khi chiêu dụ, dẹp yên dân Man Liêu mà tự tiện phá nhà cửa, lấy súc vật, lấy của cải của dân thì bị tội biếm hay bị đ⁶, lại phải bồi th-ờng gấp đôi số tiền trả cho dân” (Luật Hồng Đức, 2003, tr. 82).

Tất cả những điều nói trên, trực tiếp hay gián tiếp cũng đã thể hiện quan điểm tiến bộ của Nhà n-ớc đối với các vùng dân tộc thiểu số, góp phần ổn định xã hội, ổn định cuộc sống của nhân dân mà không phải triều đại nào cũng làm đ-ợc điều này.

- Thứ hai, luật pháp quy định giảm nhẹ hình phạt đối với các vùng dân tộc thiểu số.

QTHL có những điều luật quy định xử phạt ng-ời dân tộc thiểu số nhẹ hơn khi phạm tội giống nh- ng-ời Kinh. Điều 340 quy định: “Những ng-ời không phải ngành chính mà tranh bừa quyền phụ đạo⁹, thủ lĩnh thì xử 70 tr-ợng, biếm 3 t-. Dòng chính phụ đạo, thủ lĩnh nếu không tâu xin mà tự tiện giữ quyền thì xử giảm một bậc” (Luật Hồng Đức, 2003, tr. 135).

Nh- vậy, Nhà n-ớc trung - ợng, một mặt, có những quy định giảm nhẹ hình phạt đối với ng-ời dân tộc thiểu số; mặt khác, cũng có những hình phạt phù hợp, buộc các thủ lĩnh địa ph-ơng phải chấp hành mệnh lệnh của Nhà n-ớc, chịu sự quản lý của Nhà n-ớc, nhằm ngăn ngừa xu thế phân tán cát cứ.

⁴ Man Liêu: từ chỉ các dân tộc thiểu số.

⁵ Biếm chức: giáng chức quan.

⁶ Đ⁶: tội giam cầm, bắt làm việc khổ sai.

⁷ Di Liêu: cách gọi khác chỉ vùng dân tộc thiểu số.

⁸ L-⁸ u: đi đầy.

⁹ Phụ đạo: quan lại địa ph-ơng ở các vùng dân tộc ít ng-ời.

Điều 451 có những quy định rõ ràng về việc giảm nhẹ hình phạt đối với dân tộc thiểu số: “*Ng-ời Man Liêu c-óp bóc, giết nhau thì bị xử nhẹ hơn tội c-óp, giết ng-ời một bậc*”, thậm chí “*nếu hòa giải thì cũng cho*” (Luật Hồng Đức, 2003, tr. 172).

Ngoài ra, QTHL cũng quy định nếu xét xử ng-ời Man Liêu không công khai, minh bạch thì cũng bị xử phạt rất nặng: “*Ngục giám đi bắt ng-ời Man Liêu bị kiện mà không trình quan quản giám ng-ời Man Liêu thì xử biếm 1 t-, trong tr-ờng hợp ấy, kẻ phạm tội có đánh chửi ngục giám cũng không đ-ợc xét. Nếu viên quản giám nói dối là dân Man Liêu chống cự, không sai bắt kẻ bị kiện thì cắt quan giám*” (Luật Hồng Đức, 2003, tr. 203, Điều 703).

Mặc dù những điều luật nói trên chủ yếu nhằm bảo vệ trật tự xã hội, xác lập quyền thống trị về mọi mặt của Nhà n-ớc trung-ơng tập quyền, nh-ng trong một chừng mực nào đó, nó ít nhiều có lợi cho dân tộc thiểu số. Vả lại, nếu xem xét trong tiến trình lịch sử dân tộc ở các thời kỳ tr-ớc đó ch-a có luật giảm nhẹ hình phạt đối với các vùng dân tộc thiểu số thì những điều luật trên rõ ràng đã mang tính tích cực.

- Thứ ba, luật pháp ngăn ngừa sự liên kết giữa quan lại ng-ời Kinh và thổ tù thiểu số.

Bên cạnh những điều luật về giảm nhẹ hình phạt đối với dân tộc thiểu số, luật pháp thời Lê sơ cũng có điều luật trừng phạt các đối t-ợng, thổ tù ng-ời dân tộc nổi loạn, gây mất đoàn kết dân tộc. Bởi vì, thực tế, d-ới thời Lê sơ, một số thổ tù, thủ lĩnh dân tộc đã câu kết với quan lại của triều đình thực hiện nhiều cuộc nổi dậy, gây bất ổn định tại một số vùng biên ải. Lúc đầu, những cuộc nổi dậy chỉ đơn giản chống lại sự chèn ép của quan quân triều

đình; dần dần các tù tr-ởng đấu tranh mạnh hơn, đối địch với triều đình để thoát khỏi sự quản lý của Nhà n-ớc phong kiến. Tr-ớc xu h-ớng đó, nhà Lê sơ buộc phải thi hành các biện pháp cứng rắn đối với các vùng dân tộc thiểu số. Luật Hồng Đức cũng có những điều luật nhằm ngăn ngừa mầm mống nổi loạn, nh- điều 103 quy định: “*Các quan ty và quân nhân ở kinh và ngoài trấn mà cùng các vùng Man Liêu biên trấn, riêng ngấm uống máu ăn thề với nhau thì phải tội l-u. Những kẻ a tòng đ-ợc giảm tội một bậc. Nếu m-u đồ việc phản nghịch thì phải tội chém. Nếu có việc ấy mà tố cáo tr-ớc với quan cai quản thì đ-ợc miễn tội*” (Luật Hồng Đức, 2003, tr. 67).

Nh- vậy, luật Hồng Đức cũng rất nghiêm khắc đối với những ng-ời phạm vào một trong các tội đ-ợc gọi là *Thập ác*, không loại trừ ng-ời đó là ng-ời các vùng dân tộc thiểu số.

Ngoài ra, nhà Lê sơ cũng quy định: *Mỗi năm tù tr-ởng các phiên trấn phải về châu hai lần (tháng giêng và tháng bảy), tù tr-ởng nào bỏ một buổi châu thì bãi một chức quan, bỏ cả hai buổi châu thì bắt về kinh trị tội*.

Những biện pháp cứng rắn ấy tuy trấn áp đ-ợc các tù tr-ởng, thủ lĩnh nh-ng về lâu dài cũng không thể khiến các cuộc nổi dậy của ng-ời thiểu số giảm đi.

2.2. Kết quả chính sách “nhu viễn” của Nhà n-ớc Lê sơ

Nhà Lê sơ ra đời gắn liền với cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc. Trong cuộc đấu tranh ấy, các dân tộc thiểu số đã góp phần không nhỏ vào thắng lợi chung của đất n-ớc. Ngay từ năm 1407, các dân tộc thiểu số đã dựa vào địa thế hiểm trở của vùng Thất Nguyên (Lam Sơn) để lập căn cứ địa chống Minh. Những năm 1407 và năm 1408, nhiều

cuộc khởi nghĩa chống quân xâm lược Minh của các tộc ng-ời thiểu số đã nổ ra nh- cuộc khởi nghĩa do: Chu S- Nhạn (Thái Nguyên) lãnh đạo, Hà Thế Trật, Hà Khả Cung (Phú Thọ), nghĩa quân □o Đỏ (vùng Hà Giang, Tuyên Quang), Nông Văn Lịch (Lạng Sơn), Xa Khả Tham (Sơn La). Đặc biệt, trong Hội thê Lũng Nhai đã có 4/19 thủ lĩnh là ng-ời dân tộc thiểu số: Lê Lai – Phụ đạo dựng Tú (Ngọc Lạc), Đại Quan Lang Lê Hiểm và con trai là Lê H- u (Sách Ngọc Châu, Ngọc Lạc), Hà Thung (Cẩm Thủy). Sau này, trong cuộc kháng chiến chống quân Minh (1418 – 1427) đã có nhiều thủ lĩnh ng-ời dân tộc thiểu số xuất sắc tham gia nh- : Cầm Quý (Tri phủ châu Ngọc Ma), Xa Khả Tham (Tù tr- ởng Mộc Châu, Sơn La), Đinh Công Mộc (Gia H- ng), Bế Khắc Triệu, Đại Huế (Lạng Sơn)...

Ra đời trong bối cảnh đặc biệt nh- vậy, nhà Lê sơ đ- ơng nhiên phải có những chính sách đãi ngộ đối với các dân tộc thiểu số. Chính sách này không còn những biểu hiện nh- chính sách *nhu viễn* thời kỳ Lý – Trần, nh- ng thực chất đó là sự kế thừa và phát triển hơn một b- ớc chính sách *nhu viễn* thời Lý – Trần với những quy định rõ ràng và chặt chẽ hơn trong luật pháp Nhà n- ớc. Chính sách *nhu viễn* cũng đã đem lại một số hiệu quả nhất định đối với sự phát triển của Nhà n- ớc Lê sơ, có thể ghi nhận mấy điểm tích cực sau đây:

Thứ nhất, chính sách *nhu viễn* đã từng b- ớc góp phần gắn mối quan hệ ràng buộc giữa triều đình trung - ơng và các vùng biên viễn, tạo nên sự thống nhất, tập trung của Nhà n- ớc phong kiến trung - ơng. Bằng việc tiếp tục thực hiện có mức độ các biện pháp của chính sách *nhu viễn* có từ các thời tr- ớc, nh- : ban chức t- ớc cho các tù tr- ởng miền

núi, th- ờng xuyên cử ng-ời đi phủ dụ an dân vùng biên viễn (chính sách phiên thần)... và quan trọng hơn là bằng những quy định pháp luật chính thống đã góp phần cảm hoá, thu phục các thủ lĩnh ng-ời dân tộc, tạo ra quan hệ vua – tôi (phiên thần) gắn kết và thông qua biện pháp đúng đắn ấy mà cai trị dân chúng. Nhà n- ớc cũng sử dụng những biện pháp cứng rắn khi cần thiết để dẹp các vụ nổi dậy của địa ph- ơng, gạt bỏ xu h- ớng cát cứ, ly tâm của các vùng biên viễn. Điều này đã thắt chặt quyền quản lý, chi phối của trung - ơng với địa ph- ơng, góp phần khẳng định tính pháp quyền của Nhà n- ớc thời Lê sơ - một trong những yếu tố đánh dấu sự hoàn tất quá trình phong kiến hoá ở Việt Nam về kiến trúc th- ơng tâng (cùng với thiết chế Nhà n- ớc). Đây đ- ợc coi là thời kỳ Nhà n- ớc thành công nhất trong việc quản lý chặt chẽ chính quyền các cấp địa ph- ơng nhất là ở các vùng miền núi, biên c- ơng xa xôi.

Thứ hai, chính sách *nhu viễn* đã góp phần củng cố Nhà n- ớc Lê sơ giữ yên đ- ợc các vùng đất đ- ợc coi là “*phên dậu*” của đất n- ớc, chống lại các cuộc xâm lấn và sự xâm lược của n- ớc ngoài, bảo vệ vững chắc an ninh quốc gia.

Thông qua chính sách *nhu viễn*, triều đình đã có đ- ợc một đội ngũ “*phiên thần*” chịu ơn vua và biết báo đáp cho đất n- ớc. Họ chính là lực l- ợng tiên phong ở những miền biên viễn trong việc đoàn kết và lãnh đạo nhân dân chống lại sự xúi giục, mua chuộc của kẻ thù, đánh bại các cuộc xâm lược từ bên ngoài để giữ vững biên c- ơng, trấn yên bờ cõi.

Từ những điều đã trình bày trên có thể thấy rằng, chính sách *nhu viễn* đ- ợc thực hiện trong lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam nói chung và d- ới thời Lê sơ nói riêng đã để lại

những bài học kinh nghiệm quý giá cho việc vận dụng nó vào thực tiễn chính sách của Đảng và Nhà nước ta hiện nay. Để vận dụng những bài học đó, cần sử dụng linh hoạt và đa dạng các biện pháp quản lý, giám sát ở các địa phương là những vùng miền núi, hải đảo xa Tổ quốc: vừa mềm mỏng, thể hiện sự quan tâm của Nhà nước, đồng thời cũng phải có những biện pháp quản lý chặt chẽ bằng pháp luật để ngăn ngừa xu thế ly tâm, giữ vững sự thống nhất, toàn vẹn của đất nước.

Quốc triều hình luật là một trong số ít những bộ luật của các triều đại phong kiến Việt Nam còn lại cho đến ngày nay. Đây được coi là một trong những bộ luật tiến bộ nhất ở nước ta thời phong kiến. Vì vậy, việc nghiên cứu bộ luật này sẽ giúp chúng ta hiểu đúng hơn trình độ phát triển của xã hội đương thời, ngược lại là ở bộ máy nhà nước.

Khi bàn đến mặt tích cực, tiến bộ của QTHL, các nhà nghiên cứu thường chú ý nhiều đến những điều có tính chất hiển nhiên (những các điều luật bảo vệ phụ nữ...). Chúng tôi không phủ nhận vị trí xứng đáng của các điều này trong bộ luật. Song, bên cạnh đó cũng còn một số điểm tiến bộ khác

Lễ tế thần Thành Hoàng làng trong lễ hội Đình Vòng, Hạ Đình

hiều sâu hơn bản chất của Nhà nước thời Lê sơ mà chính sách đối với các vùng dân tộc thiểu số là một trong những điểm đó.

Tài liệu tham khảo

1. *Quốc triều hình luật* (2003), Nxb Thành phố Hồ Chí Minh.
2. *Luật Hồng Đức* (2003), Nxb Thành phố Hồ Chí Minh.
3. Phan Hữu Dật, Lê Bá Nam (2001), *Chính sách dân tộc của các chính quyền Nhà nước phong kiến dân tộc Việt Nam (XI – XIX)*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
4. Trương Hữu Quýnh (chủ biên, 2000), *Đại cương lịch sử Việt Nam*, tập 1, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
5. Trường Đại học Luật Hà Nội (1994), *Tập bài giảng lịch sử Nhà nước và pháp luật Việt Nam (từ nguồn gốc đến nửa đầu thế kỷ XX)*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

